

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN**

Quản lý kế hoạch giảng dạy

-oOo-

**Thời khóa biểu đăng ký môn học**

Học kỳ 1 - Năm học 2026 - 2027

Lưu ý: mỗi ký tự trong dãy 123456789123456 ...(trong tuần dạy) diễn tả cho 1 tuần lễ. Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ 1 của học kỳ (Tuần 1). Các ký tự 1 kế tiếp nếu có diễn tả tuần thứ 11,21... của học kỳ. Ngày bắt đầu học kỳ: 07/09/2026

| STT | Mã MH  | Tên môn học                                  | Số TC | Sĩ số | Họ và tên               | Mã viên chức | Nhóm | Tổ TH | Thứ | Tiết BD | Số tiết | Mã phòng | Tên lớp | Tuần học           |
|-----|--------|----------------------------------------------|-------|-------|-------------------------|--------------|------|-------|-----|---------|---------|----------|---------|--------------------|
| 1   | 854001 | Quan hệ công chúng                           | 3     | 80    | Nguyễn Văn Đồng         | 11430        | 01   |       | 2   | 6       | 3       | C.E302   | DQT1261 | 123456789-----     |
| 2   |        |                                              | 3     | 80    | Nguyễn Văn Đồng         | 11430        |      |       | 4   | 6       | 2       | C.E302   | DQT1261 | 123456789-----     |
| 3   | 854003 | Kỹ năng soạn thảo văn bản ngoại giao         | 3     | 40    | Nguyễn Văn Đồng         | 11430        | 01   |       | 2   | 9       | 2       | C.A111   | DQT1251 | 123456789-----     |
| 4   |        |                                              | 3     | 40    | Nguyễn Văn Đồng         | 11430        |      |       | 4   | 8       | 3       | C.A111   | DQT1251 | 123456789-----     |
| 5   | 854017 | Tiếng Anh chuyên ngành 3 (ngành Quốc tế học) | 4     | 42    | Trần Thị Cúc            | 11127        | 01   |       | 3   | 1       | 2       | C.E504   | DQT1231 | 123456789012345--- |
| 6   |        |                                              | 4     | 42    | Trần Thị Cúc            | 11127        |      |       | 5   | 1       | 2       | C.A206   | DQT1231 | 123456789012345--- |
| 7   | 854017 | Tiếng Anh chuyên ngành 3 (ngành Quốc tế học) | 4     | 42    | Nguyễn Quang Minh Triết | 11076        | 02   |       | 2   | 4       | 2       | C.A206   | DQT1231 | 123456789012345--- |
| 8   |        |                                              | 4     | 42    | Nguyễn Quang Minh Triết | 11076        |      |       | 6   | 4       | 2       | C.A206   | DQT1231 | 123456789012345--- |
| 9   | 854403 | Nhập môn Khu vực học                         | 3     | 40    | Nguyễn Hà Trang         | 11679        | 01   |       | 2   | 6       | 3       | C.A111   | DQT1251 | 123456789-----     |
| 10  |        |                                              | 3     | 40    | Nguyễn Hà Trang         | 11679        |      |       | 4   | 6       | 2       | C.A111   | DQT1251 | 123456789-----     |
| 11  | 854404 | Quan hệ kinh tế quốc tế                      | 3     | 88    | Trần Thị Ánh            | 10460        | 01   |       | 2   | 6       | 3       | 2.B303   | DQT1241 | 1234--78901-----   |
| 12  |        |                                              | 3     | 88    | Trần Thị Ánh            | 10460        |      |       | 4   | 6       | 2       | 2.B303   | DQT1241 | 1234--78901-----   |
| 13  | 854407 | Công tác ngoại giao                          | 3     | 40    | Trần Thị Ánh            | 10460        | 01   |       | 2   | 1       | 2       | C.A111   | DQT1251 | 123456789-----     |
| 14  |        |                                              | 3     | 40    | Trần Thị Ánh            | 10460        |      |       | 4   | 1       | 3       | C.A111   | DQT1251 | 123456789-----     |
| 15  | 854409 | Kỹ năng phiên dịch (ngành Quốc tế học)       | 3     | 42    | Nguyễn Quang Minh Triết | 11076        | 01   |       | 2   | 6       | 3       | 2.A001   | DQT1231 | 123456789012345--- |
| 16  | 854409 | Kỹ năng phiên dịch (ngành Quốc tế học)       | 3     | 42    | Hồ Văn Bình             | 10089        | 02   |       | 2   | 1       | 3       | C.A206   | DQT1231 | 123456789012345--- |
| 17  | 854415 | Nghiệp vụ lãnh sự và lễ tân ngoại giao       | 3     | 42    | Trần Hùng Minh Phương   | 11616        | 01   |       | 3   | 3       | 3       | C.E504   | DQT1231 | 123456789012345--- |
| 18  | 854415 | Nghiệp vụ lãnh sự và lễ tân ngoại giao       | 3     | 42    | Trần Hùng Minh Phương   | 11616        | 02   |       | 3   | 6       | 3       | C.E504   | DQT1231 | 123456789012345--- |
| 19  | 854418 | Thực tế chuyên môn 2 (DQT)                   | 2     | 88    |                         |              | 01   |       | 0   | 0       | 5       |          | DQT1241 |                    |
| 20  | 854424 | Thông tấn báo chí đối ngoại                  | 3     | 88    | Nguyễn Thị Quỳnh Trang  | 10963        | 01   |       | 2   | 9       | 2       | 2.B303   | DQT1241 | 1234--78901-----   |
| 21  |        |                                              | 3     | 88    | Nguyễn Thị Quỳnh Trang  | 10963        |      |       | 4   | 8       | 3       | 2.B303   | DQT1241 | 1234--78901-----   |
| 22  | 854425 | Địa chính trị                                | 3     | 84    | Nguyễn Hà Trang         | 11679        | 01   |       | 6   | 8       | 3       | C.HB406  | DQT1231 | 123456789012345--- |

**Thời khóa biểu đăng ký môn học**

Học kỳ 1 - Năm học 2026 - 2027

Lưu ý: mỗi ký tự trong dãy 123456789123456 ...(trong tuần dạy) diễn tả cho 1 tuần lễ. Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ 1 của học kỳ (Tuần 1). Các ký tự 1 kế tiếp nếu có diễn tả tuần thứ 11,21... của học kỳ. Ngày bắt đầu học kỳ: 07/09/2026

| STT | Mã MH  | Tên môn học                              | Số TC | Sĩ số | Họ và tên               | Mã viên chức | Nhóm | Tổ TH | Thứ | Tiết BD | Số tiết | Mã phòng | Tên lớp | Tuần học          |
|-----|--------|------------------------------------------|-------|-------|-------------------------|--------------|------|-------|-----|---------|---------|----------|---------|-------------------|
| 23  | 854501 | Lịch sử Quan hệ quốc tế                  | 3     | 80    | Trần Thị Ánh            | 10460        | 01   |       | 2   | 3       | 3       | C.E302   | DQT1261 | 123456789-----    |
| 24  |        |                                          | 3     | 80    | Trần Thị Ánh            | 10460        |      |       | 4   | 4       | 2       | C.E302   | DQT1261 | 123456789-----    |
| 25  | 854505 | Nghịệp vụ sản xuất sản phẩm truyền thông | 3     | 44    | Võ Thế Khang            | 10412        | 01   |       | 2   | 1       | 3       | 2.C003   | DQT1241 | 1234--78901-----  |
| 26  |        |                                          | 3     | 44    | Võ Thế Khang            | 10412        |      |       | 6   | 1       | 2       | 2.C003   | DQT1241 | 1234--78901-----  |
| 27  | 854505 | Nghịệp vụ sản xuất sản phẩm truyền thông | 3     | 44    | Võ Thế Khang            | 10412        | 02   |       | 3   | 9       | 2       | 2.A103   | DQT1241 | 1234--78901-----  |
| 28  |        |                                          | 3     | 44    | Võ Thế Khang            | 10412        |      |       | 6   | 6       | 3       | 2.C003   | DQT1241 | 1234--78901-----  |
| 29  | 854509 | Nghịệp vụ tổ chức sự kiện quốc tế        | 3     | 44    | Võ Thế Khang            | 10412        | 01   |       | 2   | 4       | 2       | 2.C003   | DQT1241 | 1234--78901-----  |
| 30  |        |                                          | 3     | 44    | Võ Thế Khang            | 10412        |      |       | 6   | 3       | 3       | 2.B109   | DQT1241 | 1234--78901-----  |
| 31  | 854509 | Nghịệp vụ tổ chức sự kiện quốc tế        | 3     | 44    | Võ Thế Khang            | 10412        | 02   |       | 3   | 6       | 3       | 2.B109   | DQT1241 | 1234--78901-----  |
| 32  |        |                                          | 3     | 44    | Võ Thế Khang            | 10412        |      |       | 6   | 9       | 2       | 2.A001   | DQT1241 | 1234--78901-----  |
| 33  | 854514 | Tiếng Anh chuyên ngành 2                 | 3     | 44    | Trần Thị Cúc            | 11127        | 01   |       | 3   | 4       | 2       | C.A206   | DQT1241 | 1234--78901-----  |
| 34  |        |                                          | 3     | 44    | Trần Thị Cúc            | 11127        |      |       | 5   | 3       | 3       | C.A206   | DQT1241 | 1234--78901-----  |
| 35  | 854514 | Tiếng Anh chuyên ngành 2                 | 3     | 44    | Nguyễn Quang Minh Triết | 11076        | 02   |       | 4   | 4       | 2       | 2.C003   | DQT1241 | 1234--78901-----  |
| 36  |        |                                          | 3     | 44    | Nguyễn Quang Minh Triết | 11076        |      |       | 5   | 1       | 3       | 2.B109   | DQT1241 | 1234--78901-----  |
| 37  | 854517 | Chính trị quốc tế hiện đại               | 2     | 40    | Nguyễn Hà Trang         | 11679        | 01   |       | 2   | 3       | 3       | C.A111   | DQT1251 | 1234567890-----   |
| 38  | 854521 | Kỹ năng phiên dịch                       | 2     | 44    | Nguyễn Quang Minh Triết | 11076        | 01   |       | 4   | 1       | 3       | 2.C003   | DQT1241 | 1234--789012----- |
| 39  | 854521 | Kỹ năng phiên dịch                       | 2     | 44    | Hồ Văn Bình             | 10089        | 02   |       | 3   | 1       | 3       | C.A108   | DQT1241 | 1234--789012----- |
| 40  | 854551 | Nhập môn Quốc tế học                     | 2     | 80    | Nguyễn Thị Quỳnh Trang  | 10963        | 01   |       | 4   | 1       | 3       | C.E302   | DQT1261 | 1234567890-----   |

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu